

Work, energy and power

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 work	功	gōng
$\rightarrow$ displacement	位移	wèi yí
 component	分量	fèn liàng
# scalar	标量	biāo liàng
 energy	能量	néng liàng
$\uparrow$ normal contact force	支持力	zhī chí lì
 friction	摩擦力	mó cā lì
$\leftrightarrow$ horizontal	水平	shuǐ píng
 closed system	封闭系统	fēng bì xì tǒng
 conservation of energy	能量守恒	néng liàng shǒu héng
 elastic potential energy	弹性势能	tán xìng shì néng
 electrical energy	电能	diàn néng
 chemical energy	化学能	huà xué néng
 frictionless	无摩擦	wú mó cā
 ramp	斜坡	xié pō
 gravitational potential energy	重力势能	zhòng lì shì néng
 kinetic energy	动能	dòng néng
 thermal energy	热能	rè néng
% efficiency	效率	xiào lǜ
 voltage	电压	diàn yā
 current	电流	diàn liú
$\updownarrow$ tension	张力	zhāng lì
 power	功率	gōng lǜ
 velocity	速度	sù dù

English	中文	Pinyin
 drag	阻力	zǔ lì
 weight	重力	zhòng lì
 mass	质量	zhì liàng
 momentum	动量	dòng liàng
 spring	弹簧	tán huáng
 compression	压缩	yā suō
 spring constant	劲度系数	jìn dù xì shù
 projectile	抛体	pāo tǐ